Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-12.9%**	**-28.3%**

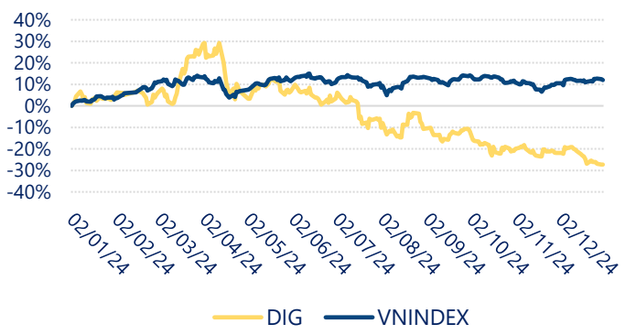
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

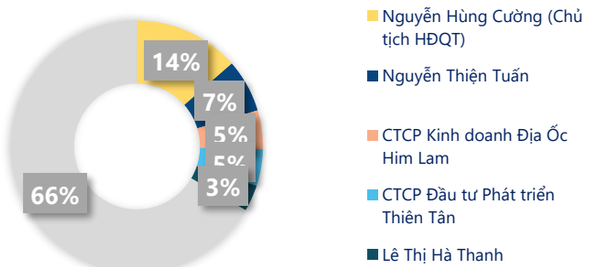
2024
DT thuần **1,301** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 275 ▲ 26.8%

2024
LN sau thuế **102** *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 10.0 ▼ 8.7%

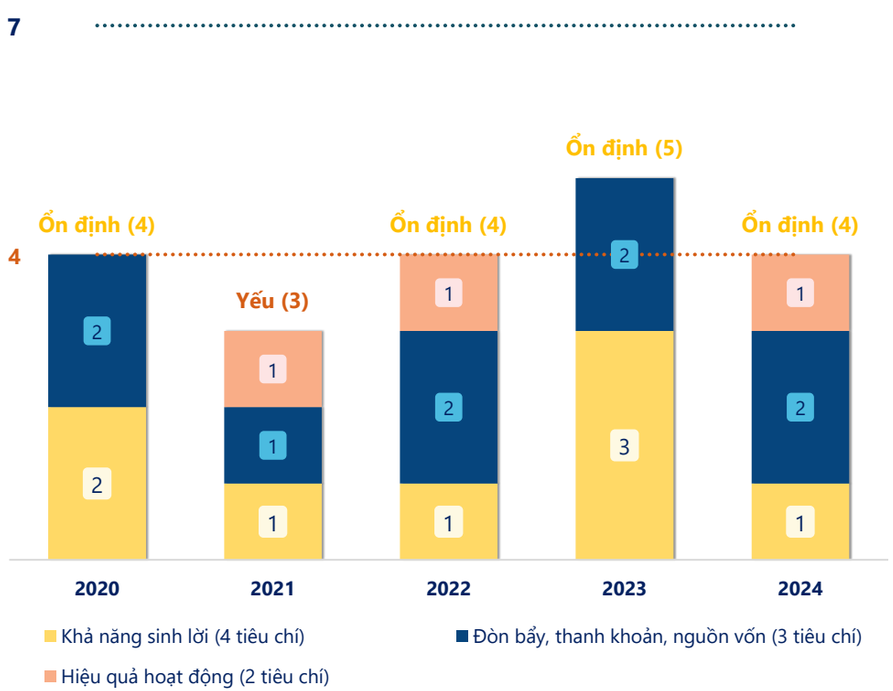
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

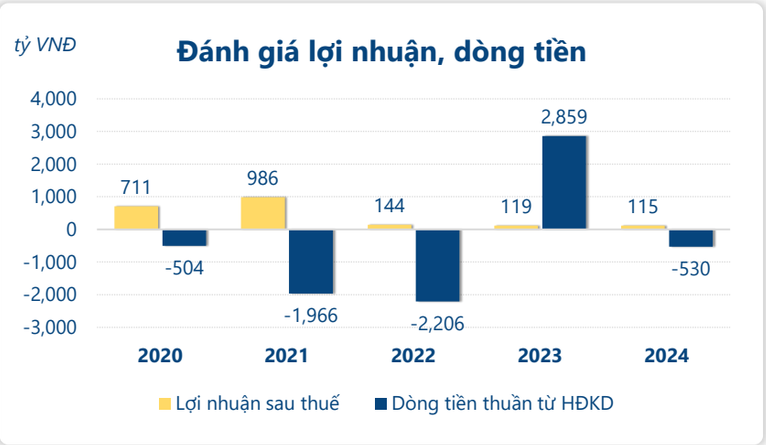


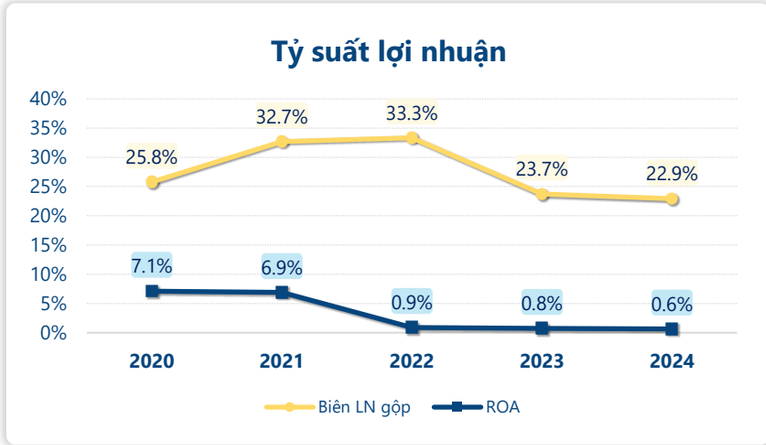
Năm **2024**, F-Score của **DIG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

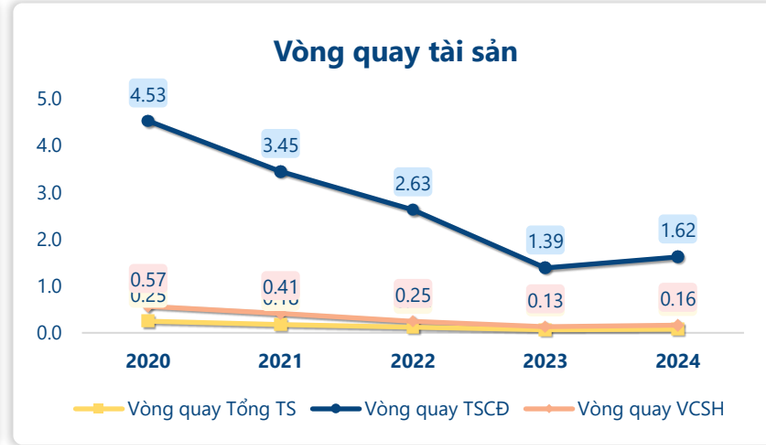
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

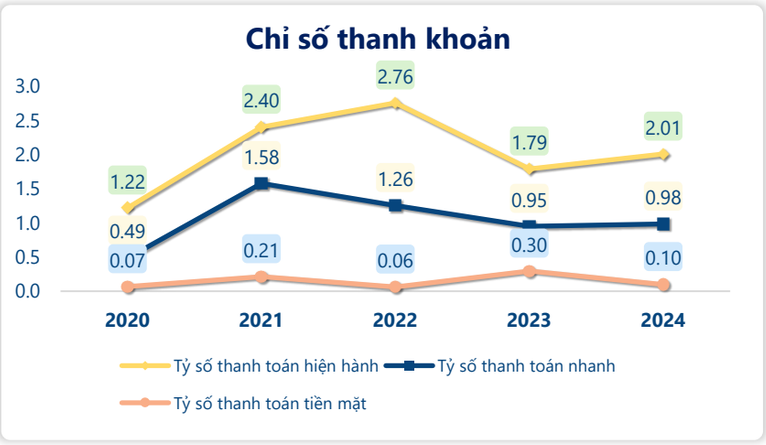
Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

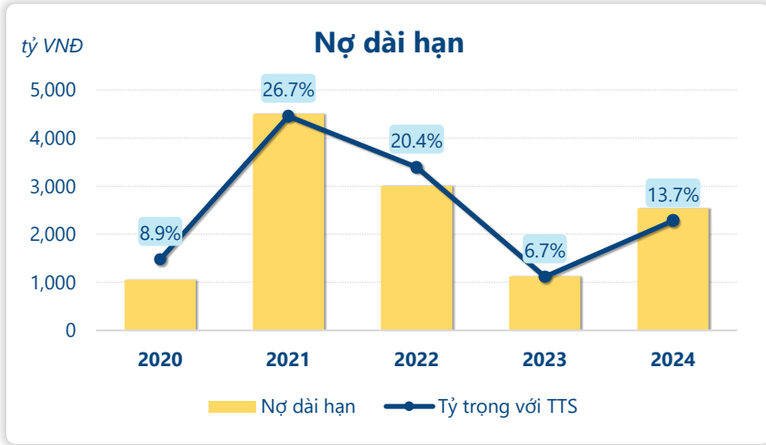






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DIG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,535**	**16,828**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	15,963	13,978	14.2%
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
Tài sản dài hạn	**2,572**	**2,850**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**695**	**29.5**	**2258%**
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
Nợ phải trả	10,468	8,934	17.2%
Nợ ngắn hạn	**7,676**	**7,808**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
Nợ dài hạn	2,792	1,126	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,487**	**2,569**	**1,897**	**1,026**	**1,301**
Giá vốn hàng bán	1,847	1,729	1,264	782	1,003
Lợi nhuận gộp	**640**	**839**	**632**	**244**	**298**
Doanh thu HĐTC	26.9	36.5	86.8	228	117
Chi phí TC	56.7	107	265	118	28.5
Chi phí lãi vay	**37.4**	**96.1**	**243**	**97.7**	**47.4**
LN trong công ty LKLD	-29.0	66.7	5.81	-18.0	-0.44
Chi phí bán hàng	144	197	102	42.3	43.6
Chi phí QLDN	150	155	174	154	180
LN thuần từ HĐKD	**287**	**484**	**184**	**139**	**163**
Lợi nhuận khác	612	798	14.6	27.0	-4.42
LN trước thuế	**900**	**1,282**	**199**	**166**	**158**
Lợi nhuận sau thuế	**722**	**990**	**191**	**112**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**711**	**986**	**144**	**119**	**115**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-504	-1,966	-2,206	2,859	-530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	-2,768	2,585	-33.8	-1,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	5,331	-1,133	-764	730
Tiền đầu kỳ	594	403	1,000	246	2,307
Lưu chuyển tiền thuần	**-191**	**597**	**-754**	**2,061**	**-1,522**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	403	1,000	246	2,307	785